DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3334 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *03* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng quan trắc môi trường**
Laboratory:	***Environmental Monitoring Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công Ty TNHH Môi Trường Setech**
Organization:	***Setech Environment Limited Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1303**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Văn Tuấn Anh**
Laboratory manager:	***Van Tuan Anh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *03 / 11* **/2026 đến ngày 03/05/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**A23No-06B Lô HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội** ***A23No-06B Lot HH06 Viet Hung urban area, Viet Hung Ward, Hanoi***
Địa điểm: *Location:*	**A23No-06B Lô HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội** ***A23No-06B Lot HH06 Viet Hung urban area, Viet Hung Ward, Hanoi***
Điện thoại/ *Tel*:	**097 829 9950**
Email:	**setechenvironment@gmail.com**
Website:	**http://moitruongsetech.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1303

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, Bottled drinking water***	Định lượng *Enterococcus fecal* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Enterococcus fecal* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
2.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất** ***Surface water, wastewater, ground water***	Định lượng *Coliforms* Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Coliforms* *Most probable number method (MPN)*		SMEWW 9221B: 2023
3.	**Nước mặt, nước dưới đất** ***Surface water, ground water***	Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Escherichia coli* *Most probable number method (MPN)*		SMEWW 9221F: 2023
4.	**Nước mặt** ***Surface water***	Định lượng *Fecal coliforms* Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Fecal coliforms* *Most probable number method (MPN)*		SMEWW 9221E: 2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x) Phương pháp so màu DPD *Determination of free chlorine residue content (Free chlorimetrins)* *DPD Colorimetric method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023
2.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang dùng xanh methylen *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylene blue*	0,02 mg/L	TCVN 6637:2000
3.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp lọc qua sợi thủy tinh. *Determination of suspended solids* *Filtration through glass-fibre filters method*	6,0 mg/L	TCVN 6625:2000
4.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp F-AAS *Determination of Calcium content* *F-AAS method*	1,0 mg/L	SMEWW 3111B:2023
5.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp F-AAS *Determination of Magnesium content* *F-AAS method*	1,0 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước mưa** ***Surface water, wastewater, ground water, rain water***	Xác định pH(x) Phương pháp đo máy *Determination of pH* *Measuring device method*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H^+.B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định Nhiệt độ(x) Phương pháp đo máy *Determination of temperature* *Measuring device method*	(4,0 ~ 50)^{0}C	SMEWW 2550B:2023
8.		Xác định hàm lượng Oxy hoà tan (x) Phương pháp đo điện cực màng *Determination of Dissolved oxygen* *Membrane electronde method*	(0,01 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
9.		Xác định hàm lượng Độ dẫn điện(x) Phương pháp đo máy *Determination of Electrical conductivity* *Measuring device method*	0,03 µS/cm ~ 100 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
10.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hoà tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of total dissolved solids* *Gravimetric method*	29 mg/L	SMEWW 2540C:2023
11.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x) Phương pháp so màu DPD *Determination of free Chlorine residue (Free Chlorimetrins)* *DPD Colorimetric method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023
12.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content* *UV-Vis method*	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
13.	**Nước mặt, nước thải sau xử lý, nước dưới đất, nước mưa** ***Surface water, wastewater, ground water, Rain water***	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-Vis *Determination of Fluoride content* *UV-Vis method*	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F D:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content* *F-AAS method*	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển** ***Surface water, wastewater, ground water, sea water***	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS *Determination of Mercury content* *CV- AAS method*	0,0004 mg/L	SMEWW 3112B:2023
16.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp GF-AAS *Determination of Chromium content* *GF-AAS method*	0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2023
17.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển** ***Surface water, wastewater, ground water, sea water***	Xác định hàm lượng nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. *Determination of biochemical oxygen demand* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition.*	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
18.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp lọc qua sợi thủy tinh. *Determination of suspended solids* *Filtration through glass-fibre filters method.*	9,0 mg/L	TCVN 6625:2000
19.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước biển** ***Surface water, wastewater, ground water, seawater***	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HVG -AAS *Determination of Arsenic (As) content* *HVG-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3114B:2023
21.	**Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước mưa** ***Surface water, wastewater, ground water, rain water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Mohr) *Determination of Chloride content* *Silver titration with chromate indicator (Mohr's method)*	6,0 mg/L	TCVN 6194:1996
22.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of ammonium content* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
23.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Độ đục(x) Phương pháp tán xạ ánh sáng *Determination of turbidity* *Nephelometric Method*	1 NTU	SMEWW 2130B:2023
24.		Xác định hàm lượng Độ muối(x) Phương pháp dẫn điện *Determination of Salinity* *Electrical conductivity method*	(0,2 ~ 100) ppt	SMEWW 2520B:2023
25.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis (Phương pháp C) *Determination of Color* *UV-Vis method (Method C)*	7,0 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
26.		Xác định hàm lượng Xianua tổng (CN^-) Phương pháp trắc quang với Pyridin/ Axit Barbituric *Determination of total Cyanide content* *Spectrometric method with Pyridin/Axit Barbituric*	0,008 mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Phenol (C_6H_5OH) Phương pháp GC-MS *Determination of Phenol content GC-MS method*	0,0003 mg/l	US EPA 3510C:1996 (Chiết, làm sạch mẫu/ *Extraction, cleanup method*) US EPA 8270D:2014 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
28.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content F-AAS method*	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
29.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS method*	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
30.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content GF-AAS method*	0,0002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
31.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
32.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa** ***Surface, ground water, rain water***	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content UV-Vis method* (*NO_3^- calculated based on N)*	0,06 mg/l	TCVN 6180:1996
33.	**Nước mặt, nước thải, nước biển** ***Surface water, wastewater, sea water***	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Hexavalent Chromium content UV-Vis method*	0,01 mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Nước mặt, nước thải, nước biển** ***Surface water, wastewater, sea water***	Xác định hàm lượng Orthophosphat Phương pháp UV-Vis *Determination of Orthophosphate content* *UV-Vis method*	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
35.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, wastewater***	Xác định hàm lượng nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand* *Titration method*	40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2023
36.		Xác định Vận tốc(x) Phương pháp đo máy *Determination of Speed* *Measuring device method*	(0,1 ~ 6,0) m/s	ISO 4064-5:2014
37.		Xác định Lưu lượng(x) Phương pháp đo máy *Determination of Flow rate* *Measuring device method*	0,72 m^3/h	ISO 748:2021
38.		Xác định tổng hàm lượng Nitrogen (Nito tổng số) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen content* *Titration method*	1,0 mg/L	TCVN 6638:2000
39.		Xác định hàm lượng Tổng phospho Phương pháp UV-Vis *Determination of total Phosphorus content* *UV-Vis method*	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008
40.		Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of anionic surfactants by measurement of the methylene blue index (MBAS)*	0,07 mg/L	TCVN 6622-1:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Nước dưới đất, nước thải** ***Ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS *Determination of Nickel content* *F-AAS method*	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
42.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp HVG -AAS *Determination of Selenium* *HVG-AAS method*	0,006 mg/L	SMEWW 3114C:2023
43.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hoà tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of total dissolved solids* *Gravimetric method*	29,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
44.	**Nước dưới đất, nước mặt** ***Ground water, surface water***	Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng *Determination of total oil and grease* *Gravimetric method*	10,0 mg/L	SMEWW 5520B:2023
45.	**Nước dưới đất, nước mưa** ***Ground water, rainwater***	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^2) Phương pháp UV-Vis *Determination of Sulfate content* *UV-Vis method*	2,5 mg/L	SMEWW 4500.SO_4^{2-}.E:2023
46.	**Nước thải, nước mưa** ***Wastewater, rain water***	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp đo quang dùng xanh methylen *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylen blue.*	0,03 mg/L	TCVN 6637:2000
47.	**Nước thải, nước biển** ***Wastewater, sea water***	Xác định hàm lượng Dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of mineral oil and grease* *Gravimetric method*	10,0 mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023
48.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp so màu *Determination of chlorine content* *Colorimetric method*	0,06 mg/L	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7939-2:2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật Phương pháp khối lượng *Determination of oil, grease animal and vegetable* *Gravimetric method*	10,0 mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023
50.		Xác định hàm lượng Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ *Demeton-S, Demeton-O, Diazinone, Parathion methyl, Parathion ethyl (Parathion), Disulfoton, Ethion.* Phương pháp GC-MS *Determination of organophosphorus pesticides content*: *Demeton-S, Demeton-O, Diazinone, Parathion methyl, Parathion ethyl (Parathion), Disulfoton, Ethion.* *GC-MS Method*	0,7 µg/L Mỗi chất/ *Each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết, làm sạch mẫu/ *Extraction, cleanup method*) US EPA method 8270D:2014 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
51.		Xác định hàm lượng Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ: *Alpha BHC (α-HCH), Beta BHC (β- HCH), Gamma BHC (Lindane), Aldrin, Heptachlorepoxide (C10H5Cl7O), Endrin, Endosulfan sulfate, Methoxychlor, Endrin aldehyde, 4,4' DDT, 4,4' DDD, 4,4'-DDE* Phương pháp GC-MS *Determination of organic chlorinated pesticides content*. *Alpha BHC (α-HCH), Beta BHC (β- HCH), Gamma BHC (Lindane), Aldrin, Heptachlorepoxide (C10H5Cl7O), Endrin, Endosulfan sulfate, Methoxychlor, Endrin aldehyde, 4,4' DDT, 4,4' DDD, 4,4'-DDE* *GC-MS Method*	0,1 µg/L Mỗi chất/ *Each compound*	US EPA method 3510C:1996 (Chiết, làm sạch mẫu/ *Extraction, cleanup method*) US EPA method 8270D:2014 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
52.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	6,0 mg/L	TCVN 6224:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS *Determination of Nickel content* *GF-AAS method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
54.		Xác định hàm lượng chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titration method*	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
55.	**Nước biển** ***Sea water***	Xác định pH Phương pháp đo máy *Determination of pH* *Measuring device method*	2,0 ~ 12,0	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H^+ B:2023
56.		Xác định hàm lượng Oxy hoà tan (DO) Phương pháp đo máy *Determination of Dissolved oxygen* *Measuring device method*	0,1 ~ 16,0 mg/L	TCVN 7325:2016
57.		Xác định hàm lượng Chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số xanh metylen *Determination of surfactants* *Measurement of the methylene blue index method*	0,07 mg/L	TCVN 6622-1:2009
58.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ tính theo N) Phương pháp đo quang sau khi chưng cất *Determination of ammonium content by spectrophotometry after distillation*	0,06 mg/L	SMEWW 4500-NH_3. B&F:2023
59.	**Nước mưa** ***Rainwater***	Xác định Nhiệt độ(x) Phương pháp đo máy *Determination of temperature* *Measuring device method*	(4,0 ~ 50)^{0}C	SMEWW 2550B:2023
60.		Xác định Độ dẫn điện (EC) (x) Phương pháp đo máy *Determination of Electrical conductivity* *Measuring device method*	(0,03 ~ 100) mS/cm	SMEWW 2510B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
61.	**Nước mưa** ***Rainwater***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hoà tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of total dissolved solids* *Weight method*	29 mg/L	SMEWW 2540C:2023
62.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp ngọn lửa F-AAS *Determination of Sodium content* *F-AAS method*	1,8 mg/L	SMEWW 3111B:2023
63.	**Khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air quality (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Bụi PM10 Phương pháp khối lượng *Determination of dust PM10 content* *Gravimetric method*	50 µg/giấy lọc / *filter paper*	40 CFR Part 50-Appendix J:2023
64.		Xác định hàm lượng Bụi lơ lửng tổng số (TSP) Phương pháp khối lượng *Determination of total Suspended Particles (TSP)* *Gravimetric method*	2,6 mg/ Giấy lọc/ *filter paper*	TCVN 5067:1995
65.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO_2) Phương pháp Griess-Saltzman *Determination of Nitrite (NO_2) content* *Griess-Saltzman method*	0,2 µg/10ml dung dịch hấp thụ/*absorb solution*	TCVN 6137:2009
66.		Xác định hàm lượng tổng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of total Lead (Pb) content* *GF-AAS method*	0,25 µg	NIOSH Method 7105:1994
67.		Xác định hàm lượng tổng Asen (As) Phương pháp HVG-AAS *Determination of Total Arsenic (As) content* *HVG-AAS method*	0,05 µg	NIOSH Method 7900:1994

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air quality (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng tổng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium (Cd) content* *GF-AAS method*	0,008 µg	HD.SET.PT KQX 01:2026
69.		Xác định hàm lượng tổng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS *Determination of total Manganese (Mn) F-AAS method*	1,5 µg	US EPA Compendium Method IO-3.2:1999
70.		Xác định hàm lượng tổng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS *Determination of Nickel (Ni)* *GF-AAS method*	0,1 µg	US EPA Compendium Method IO-3.2:1999
71.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Chromium VI content. UV-Vis Method*	0,0008 µg	NIOSH Method 7600:1994
72.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Industrial emissions (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng VOCs: *Benzene, Toluene, Ethylbenzene, m,p-Xylene, o-Xylene, 1,3,5 trimetyl benzen, 1,2,4 trimetyl benzen, Naphtalen* Phương pháp GC-MS *Determination of VOCs content: Benzene, Toluene, Ethylbenzene, m,p-Xylene, o-Xylene, 1,3,5 trimetyl benzen, 1,2,4 trimetyl benzen, Naphtalen* *GC-MS method*	4,0 mg/ống /*tube* Mỗi chất/ *Each compound*	CEN/TS 13649:2014
73.		Xác định tổng bụi dạng hạt (PM) phát thải từ nguồn thải cố định Phương pháp khối lượng *Determination of total Particulate Matter (PM) Emissions from Stationary Sources* *Gravimetric Method*	1,15 mg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 5:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
74.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Industrial emissions (excluding sampling)***	Xác định lượng phát thải bụi dạng hạt có đường kính khí động học danh định từ 10 micromet trở xuống (PM10) Phương pháp khối lượng *Determination of filterable particulate matter emissions with a nominal aerodynamic diameter of 10 micrometers or less (PM_{10}) Gravimetric Method*	45,0 µg/ mẫu/*sample*	US EPA Method 201A:2017
75.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HVG-AAS *Determination of Arsenic (As) HVG-AAS method*	1,0µg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
76.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp GF-AAS *Determination of Chromium content GF-AAS method*	0,5µg mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
77.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS Method*	0,05 mg mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
78.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content GF-AAS method*	2,0µg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
79.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of cadimium content GF-AAS method*	0,25µg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
80.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content F-AAS method*	0,025 mg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
81.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS *Determination of Nickel content F-AAS method*	0,05 mg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Industrial emissions (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	0,05 mg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
83.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp F-AAS *Determination of Barium content* *F-AAS method*	0,2mg /mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
84.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp F-AAS *Determination of Cobalt content* *F-AAS method*	0,05 mg/ mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
85.		Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp GF-AAS *Determination of Thallium content* *GF-AAS method*	2µg / mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
86.		Xác định hàm lượng Vanadi (V) Phương pháp F-AAS *Determination of Vanadium* *F-AAS method*	0,28 mg /mẫu/ *Sample*	US EPA Method 29:2017
87.		Xác định hàm lượng H_2SO_4 Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acid sulfuric content* Titration method	0,06 mg /mẫu/ *Sample*	US EPA Method 8:2017
88.	**Đất** ***Soil***	Xác định pH (H_2O; KCl) Phương pháp đo máy *Determination of pH* *Measuring device method*	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
89.		Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng Phương pháp khối lượng *Determination of dry matter and water content on a mass basis* *Gravimetric method*	1,1 %	TCVN 6648:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	8,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
91.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS *Determination of Lead content* *F-AAS method*	11,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
92.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS *Determination of Cadmium content* *F-AAS method*	1,5 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
93.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS *Determination of Nickel content* *F-AAS method*	11,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
94.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	11,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
95.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HVG-AAS *Determination of Arsen content* *HVG-AAS method*	2,0 mg/kg	US EPA Method 3051B:2007 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7062:1994 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
96.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS *Determination of mercury content* *CV-AAS method*	0,1 mg/kg	US EPA 3051B:2007 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7471B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
97.		Xác định hàm lượng Crom tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of Chromium total content* *F-AAS method*	10,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
98.	**Chất thải rắn: tro xỉ từ quá trình thiêu đốt, nhiệt phân chất thải** ***Solid waste: ash and slag from waste incineration and pyrolysis***	Xác định tính axít (pH) Phương pháp đo máy *Determination of acid (pH)* *Measuring device method*	2 ~ 7	US EPA Method 9045D:2004
99.		Xác định tính kiềm (pH) Phương pháp đo máy *Determination of base (pH)* *Measuring device method*	7 ~ 12	US EPA Method 9045D:2004
100.		Xác định hàm lượng Kẽm trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Zinc content in the extract* *F-AAS method*	0,15 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Chất thải rắn: tro xỉ từ quá trình thiêu đốt, nhiệt phân chất thải** ***Solid waste: ash and slag from waste incineration and pyrolysis***	Xác định hàm lượng Chì trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Lead content in in the extract* *F-AAS method*	0,4 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
102.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp F-AAS *Determination of Antimon content in the extract* *F-AAS method*	0,5 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
103.		Xác định hàm lượng Cadimi trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Cadmium content in the extract* *F-AAS method*	0,05 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
104.		Xác định hàm lượng Niken trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Nickel content in the extract* *F-AAS method*	0,2 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
105.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS *Determination of Nickel content* *F-AAS method*	10,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 (Phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7000B:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
106.	**Chất thải rắn: tro xỉ từ quá trình thiêu đốt, nhiệt phân chất thải** ***Solid waste: ash and slag from waste incineration and pyrolysis***	Xác định hàm lượng Asen trong dịch chiết Phương pháp HVG-AAS *Determination of Arsenic (As) content in the extract* *HVG -AAS method*	0,005 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3114B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
107.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HVG-AAS *Determination of Arsen content* *HVG -AAS method*	1,0 mg/kg	US EPA Method 3050B:1996 (Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*) US EPA Method 7062:1994 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
108.		Xác định hàm lượng Coban (Co) trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Cobalt content in the extract* *F-AAS method*	0,5 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
109.		Xác định hàm lượng Thủy ngân trong dịch chiết Phương pháp CV-AAS *Determination of mercury content in the extract* *CV-AAS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) US EPA Method 7470A:2007 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
110.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) trong dịch chiết *Determination of Barium content in the extract* *F-AAS method*	0,5 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
111.	**Chất thải rắn: tro xỉ từ quá trình thiêu đốt, nhiệt phân chất thải** ***Solid waste: ash and slag from waste incineration and pyrolysis***	Xác định hàm lượng Crom tổng số trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Chromium total content in the extract* *F-AAS method*	0,2 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
112.		Xác định hàm lượng Dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of mineral oil and grease* *Gravimetric method*	20,0 mg/kg	US EPA Method 9071B:1998
113.		Xác định hàm lượng Tali (Tl) trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Thallium content in the extract* *F-AAS method*	0,5 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)
114.		Xác định hàm lượng Vanadi (V) trong dịch chiết Phương pháp F-AAS *Determination of Vanadium (V) content in the extract* *F-AAS method*	3,0 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Phương pháp chiết mẫu/*extraction method*) SMEWW 3111B:2023 (Phương pháp phân tích/*analysis method*)

Chú thích:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Standards.*
- ASTM: Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization.*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/*United States Environmental Protection Agency.*
- F-AAS: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa/ *Flame Atomic Absorption Spectroscopy.*
- GF-AAS: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò nung than chì/ *Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrometry.*
- HVG -AAS: Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử kết hợp với bộ tạo hydrua/ *Hydride Generation Atomic Absorption Spectrometry*
- UV-Vis: Quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến/ *Ultraviolet - Visible Spectrophotometer.*
- 40 CFR Part 50: Tiêu chuẩn Quốc gia về Chất lượng Không khí Xung quanh (NAAQS)/ *Title 40 of the Code of Federal Regulations, Part 50.*
- NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ/ *National Institute for Occupational Safety and Health*
- HD.SET.PT KQX: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*.
- CEN/TS: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *European Committee for Standardization.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*

Trường hợp Công Ty TNHH Môi Trường Setech cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty TNHH Môi Trường Setech phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Setech environment limited company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*